

XEM XÉT LẠI CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN TRONG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CÁC NHÀ NGÔN NGỮ VỀ TỪ VÀ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC ĐỐI VỚI DẠY-HỌC TIẾNG NGA NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ

Khoa Hiệp Vụ

Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG HN

Tóm Tắt

Nêu xem xét lại cơ sở khoa học và thực tiễn trong quan điểm cơ bản của các nhà ngôn ngữ về từ và ảnh hưởng tiêu cực đối với dạy-học tiếng Nga như một ngoại ngữ.

Cấu trúc bên trong - yếu tố quyết định sự tồn tại và hoạt động của từ không được thể hiện trong quan điểm cơ bản của các nhà ngôn ngữ.

Quy luật vận động khách quan của từ trong lời nói cũng không được thể hiện trong các quan điểm của các nhà ngôn ngữ.

Ảnh hưởng tiêu cực thể hiện trong từ điển Nga-Việt, trong giáo trình, trong phương pháp dạy-học tiếng Nga như một ngoại ngữ.

Научные и практические недостатки с лингвистической точки зрения на слова и их пассивное влияние на обучение русскому языку как иностранному

Внутренние структуры решающие существование и действие слов в речи не выражаются с лингвистической точки зрения. Объективные законы действия при слове в речи также не выражаются с лингвистической точки зрения

Пассивное влияние на обучение русскому языку как иностранному имеется во вьетнамско-русских словарях, в пособиях по русскому языку для иностранцев, в методе обучения.

1. Những quan điểm cơ bản của các nhà ngôn ngữ về từ

Những quan điểm về từ có thể tìm thấy trong nhiều công trình của các nhà ngôn ngữ tên tuổi người Nga như: Костомаров В.Г. «Язык и культура - лингвострановедение в преподавании русского языка как иностранного» (2001), Калинин А.В. «Лексика русского языка» (1988).

Những vấn đề về từ có thể tìm thấy trong các công trình của các tác giả Anh-Mỹ như: Tobert Lado «Linguistics across culture» (Michigan university press) do GS.TS. Hoàng Văn Vân dịch, «Ngôn ngữ qua các nền văn hóa» (NXB ĐHQGHN 2008), Thomson A.J. «Practical English grammar» (Oxford university press 2001).

Trong các công trình trên và những công trình của các tác giả khác từ được nghiên cứu trên nhiều góc độ, trên nhiều bình diện một cách sâu sắc và đa dạng. Từ được nghiên cứu về các mặt ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, nguồn gốc từ, phương thức cấu tạo, phong cách tu từ... Vấn đề từ vựng rất đa dạng và phức tạp. Từ là đơn vị cơ bản, quan trọng nhất của ngôn ngữ.

Từ kết hợp với nhau tạo nên câu. Câu tạo nên tình huống giao tiếp.

Tuy nhiên, những quan điểm cơ bản về từ của các nhà ngôn ngữ có thể được trình bày tóm lược như sau: Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Từ có hai mặt là hình thức và nội dung. Hình thức của từ chính là âm thanh của từ được ghi lại bằng chữ viết. Nội dung của từ chính là ý nghĩa của từ, bao gồm ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng. Từ gồm có hư từ và thực từ. Hư từ là những từ chỉ có ý nghĩa ngữ pháp như giới từ, liên từ. Thực từ vừa có ý nghĩa ngữ pháp, vừa có ý nghĩa từ vựng như danh từ, tính từ, động từ...

Các nhà tâm lý ngôn ngữ học quan niệm: Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ. Từ có hai mặt hình thức và nội dung. Mặt hình thức là "vỏ" âm thanh được ghi lại bằng chữ viết. "Vỏ" âm thanh chứa đựng nghĩa của từ. Nghĩa của từ chính là các khái niệm. Khái niệm là sự phản ánh thế giới khách quan thông qua lăng kính chủ quan.

2. Những hạn chế về cơ sở khoa học và thực tiễn trong một số quan điểm cơ bản của các nhà ngôn ngữ học mà trước hết là quan điểm về từ

2.1. Cấu trúc bên trong – yếu tố quyết định sự tồn tại và hoạt động của các hiện tượng ngôn ngữ mà trước hết là của từ không được thể hiện trong các quan điểm cơ bản của các nhà ngôn ngữ.

Triết học duy vật biện chứng chỉ rõ: Mọi sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan đều tồn tại dưới những hình thức bên ngoài nào đó. Tuy nhiên, yếu tố quyết định sự tồn tại và vận động của chúng không phải là hình thức bên ngoài mà là cấu trúc bên trong. Cấu trúc bên trong bao gồm các thành tố cấu tạo nên sự vật hoặc hiện tượng và mối quan hệ giữa các thành tố đó với nhau, cấu trúc bên trong còn bao gồm mối quan hệ của sự vật hiện tượng đó với các sự vật và hiện tượng khác xung quanh chúng.

Thí dụ, chúng ta nhìn thấy một chiếc ti vi có hình thức đẹp, hình ảnh và màu sắc trên màn hình rất đẹp, âm thanh rất hay. Tuy nhiên, hình thức của chiếc ti vi, hình ảnh, màu sắc trên màn hình và âm thanh mà chúng ta nhìn thấy, nghe thấy không quyết định sự tồn tại và hoạt động của chiếc ti vi. Cấu trúc bên trong mới quyết định sự tồn tại và hoạt động của chiếc ti vi. Cấu trúc bên trong chính là các linh kiện tạo nên chiếc ti vi và mối liên kết giữa các linh kiện đó với nhau. Chiếc ti vi cho dù hiện đại đến mấy cũng không thể hoạt động được nếu không có nguồn điện, không có người sử dụng. Rõ ràng chiếc ti vi chỉ có thể hoạt động và tồn tại trong mối quan hệ của nó với những sự vật khác xung quanh. (Sự vật hiểu theo nghĩa triết học)

Có thể dẫn thêm một thí dụ khác về hiện tượng đa dạng, phong phú và phức tạp nhất trong thực tại khách quan: đó là con người. Chúng ta thấy một cô gái xinh đẹp, giọng nói dịu dàng. Hình thức bên ngoài xinh đẹp mà chúng ta nhìn thấy, giọng nói dịu dàng mà chúng ta nghe thấy, không quyết định sự tồn tại và vận động của cô gái, bởi lẽ nếu trong người mang mầm bệnh hiểm nghèo thì chẳng bao lâu cô gái sẽ không tồn tại nữa. Rõ ràng hình thức bên ngoài không quyết định sự tồn tại và vận động của cô gái. Chính mối quan hệ giữa các thành tố bên trong và mối quan hệ của cô gái với sự vật hiện tượng xung quanh mới quyết định sự tồn tại và vận động của cô gái. Các mối quan hệ đó có thể là: chế độ ăn uống, nghỉ ngơi, làm việc, quan hệ với mọi người, với pháp luật.

Nếu xem xét bất kỳ một sự vật hay hiện tượng nào trong thực tại khách quan chúng ta

đều thấy cấu trúc bên trong chứ không phải hình thức bên ngoài là yếu tố quyết định sự tồn tại và vận động của các sự vật hiện tượng.

Ngôn ngữ là sự vật (theo nghĩa triết học), là hiện tượng trong đời sống con người do đó ngôn ngữ và các hiện tượng ngôn ngữ không thể không chứa đựng cấu trúc bên trong. Tuy nhiên, trong các quan điểm cơ bản của các nhà ngôn ngữ, mà trước hết là quan điểm về từ không hề đề cập đến cấu trúc bên trong của từ.

Đối với các từ cụ thể cũng không chỉ ra cấu trúc bên trong. Thí dụ, các nhà ngôn ngữ, không chỉ ra cấu trúc bên trong của các giới từ «в», «на», động từ заниматься trong tiếng Nga là gì ?

Trước hết chúng ta xem xét giới từ «на» tiếng Nga với tư cách là hư từ. Có thể thấy hình thức bên ngoài của giới từ «на» đó là chữ viết và âm thanh mà chúng ta nhìn thấy và nghe thấy không quyết định sự tồn tại và hoạt động của giới từ này; bởi lẽ chúng ta có thể viết giới từ «на» bằng những loại bút, màu mực, kiểu chữ khác nhau, trong lời nói mọi người phát âm giới từ «на» không hoàn toàn giống hệt nhau, thậm chí có người còn phát âm lệch chuẩn nhưng người đọc người nghe vẫn nhận ra giới từ «на» có nghĩa là giới từ «на» vẫn tồn tại và đang hoạt động. Như vậy bản chất của nó không thay đổi. Nhưng nếu làm thay đổi các thành tố, cấu tạo nên giới từ «на», thay đổi mối quan hệ giữa các thành tố đó hay thay đổi mối quan hệ giữa giới từ «на» và các từ khác xung quanh nó tức là thay đổi cấu trúc bên trong, lập tức giới từ «на» không tồn tại. Đó là khi chúng ta bỏ đi một trong hai các chữ cái hoặc thay đổi vị trí giữa chúng (на – ан). Trong quan hệ với các từ khác giới từ tiếng Nga không bao giờ đứng sau từ khác ở vị trí cuối câu, nhưng tiếng Anh giới từ có thể đứng sau từ khác ở vị trí cuối câu. Điều đó có nghĩa là cấu trúc bên trong của giới từ tiếng Nga và tiếng Anh có những đặc tính khác nhau. Khi cần diễn đạt bằng tiếng Nga “trên biển Việt Nam, trên bầu trời Hà Nội, trên cánh đồng làng tôi” sinh viên Việt Nam thường nói: «На море Вьетнама, На небе Ханоя, на поле моей деревни». Những cách diễn đạt bằng tiếng Nga như vậy không đúng. Sở dĩ như vậy vì sinh viên không nắm được cấu trúc bên trong của giới từ «на» nên họ vô tình áp đặt cấu trúc bên trong của từ “trên” trong tiếng Việt vào tiếng Nga. Trong trường hợp này tiếng Nga phải dùng giới từ «в» chỉ không gian hữu hạn. «В море Вьетнама, в небе Ханоя, В поле моей деревни». Giới từ «на» kết hợp với danh từ cách 6 chỉ không gian vô hạn «солнце на небе».

Có thể xem xét cấu trúc bên trong của động từ «заниматься» với tư cách là thực từ. Sinh viên Việt Nam thường nói: «Я студент. Я занимаюсь русским языком. Trong câu trên động từ «заниматься» chia đúng, cách của danh từ đi sau động từ cũng đúng, nhưng người Nga không nói như vậy. Cấu trúc bên trong của động từ «заниматься» là kết hợp với từ chỉ địa điểm hoặc thời gian cụ thể: «Утром я занимаюсь русским языком».

Những mối quan hệ của giới từ «в» với danh từ cách 6 của động từ «заниматься» với những từ chỉ địa điểm hoặc thời gian cụ thể nêu trên mang tính quy luật khách quan.

Mối quan hệ đó mang tính quy luật thể hiện ở chỗ cho dù bất kỳ ai, người Việt hay người Nga, bất kỳ ở đâu, ở Nga hay ở Mỹ, bất kỳ khi nào, hiện nay hay trước đây, khi sử dụng giới từ «в» hay «на» trong tiếng Nga để chỉ không gian phải tuân theo quy luật trên.

Mối quan hệ đó mang tính khách quan bởi lẽ nó không phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của bất kỳ ai, và cũng không ai có thể giải thích được tại sao giới từ «в» kết hợp với danh từ

cách 6 chỉ không gian hữu hạn, trong khi đó tiếng Việt lại không như vậy (в небе Ханоя - trên bầu trời Hà Nội).

Có thể đưa ra kết luận: Cấu trúc bên trong của từ bao gồm các thành tố tạo nên từ và mối quan hệ giữa các thành tố đó, cấu trúc bên trong của từ còn chứa đựng mối quan hệ của từ với những từ khác xung quanh nó. Mối quan hệ đó mang tính quy luật khách quan.

2.2. Muốn nắm vững bất kỳ sự vật hiện tượng nào cần phát hiện quy luật vận động khách quan của chúng và hành động phù hợp với quy luật đó – Quan điểm quan trọng nhất của triết học Duy vật biện chứng không được thể hiện trong những quan điểm cơ bản của các nhà ngôn ngữ, mà trước hết là trong quan điểm về từ.

Chúng ta đã biết: Nhiều hiện tượng lặp lại là bản chất. Từ bản chất rút ra quy luật.

Trong quá trình dạy và học ngoại ngữ nếu chúng ta không phát hiện được các quy luật vận động khách quan và hành động phù hợp với các quy luật đó chúng ta phải trả giá, chúng ta bị trừng phạt.

Muốn nắm vững bất kỳ ngôn ngữ nào trước hết và quan trọng nhất phải nắm vững từ, bởi lẽ từ là đơn vị cơ bản của mỗi ngôn ngữ. Từ kết hợp với nhau tạo nên câu. Câu tạo nên tình huống. Nếu không nắm vững từ, không sử dụng đúng từ sẽ không có câu đúng, không có tình huống đúng. Muốn nắm vững được từ trước hết phải phát hiện quy luật vận động khách quan của chúng, tức là phát hiện ra cấu trúc bên trong và hành động phù hợp với quy luật của từ đó.

Trong thực tế do không nắm vững quy luật vận động khách quan của các từ tiếng Nga sinh viên của chúng ta đã vô tình sử dụng quy luật vận động khách quan của các từ “tương đương” trong tiếng Việt áp đặt vào tiếng Nga và sử dụng tiếng Nga sai. Sinh viên mắc rất nhiều lỗi khi sử dụng tiếng Nga mà không hiểu tại sao đó là lỗi nên việc chữa lỗi rất khó khăn, không hiệu quả. Có thể nêu thí dụ minh họa, khi cần chuyển sang tiếng Nga: trong giờ học, trong cuộc họp, trong cuộc tham quan, trong buổi hòa nhạc, trong dạ hội... do không nắm được quy luật hoạt động của giới từ «в» trong tiếng Nga hầu hết sinh viên đã nói: в экскурсии, в концерте, в вечере. Tất cả các trường hợp sử dụng giới từ «в» nêu trên đều sai vì không phù hợp với quy luật vận động khách quan của giới từ «в». Các trường hợp đó phải sử dụng giới từ «на» kết hợp với danh từ không có ý nghĩa địa điểm nhưng trong lời nói lại được dùng là địa điểm. Thí dụ: Он много выступает на собрании.

Khi dạy – học các động từ учить - выучить, учиться - научиться, заниматься vì không nắm được quy luật hoạt động khách quan của các động từ đó, sinh viên Việt Nam có thể nói: «Сегодня мы учимся в главном здании». Xét về mặt sử dụng động từ, từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc... sinh viên cho rằng câu tiếng Nga này đúng, nhưng người Nga không nói như vậy vì không phản ánh đúng cấu trúc bên trong và quy luật hoạt động của động từ учиться, trong lời nói. Quy luật đó là động từ учиться không kết hợp với những từ chỉ thời gian hoặc địa điểm cụ thể mà biểu hiện học để có nghề nghiệp.

Các nhà ngôn ngữ nhất là các nhà ngữ pháp đã mô tả những đặc điểm cơ bản của từ loại và khả năng kết hợp của chúng. Thí dụ: động từ chỉ hành động hoặc quá trình, động từ đòi hỏi danh từ có hoặc không có giới từ làm tân ngữ... Đó không phải là quy luật vận động của từ. Đó chính là các phạm trù ngữ pháp cơ bản của từ loại. Trong thực tế cho dù có nắm vững các phạm trù ngữ pháp cơ bản của từ loại cũng không sử dụng được từ trong nhiều tình huống

giao tiếp cụ thể. Cho dù các nhà ngôn ngữ không nghiên cứu, không chỉ ra cấu trúc bên trong – các quy luật vận động khách quan của từ, nhưng người nói tiếng mẹ đẻ vẫn sử dụng tốt vốn từ phong phú của mình để giao tiếp hàng ngày. Sở dĩ như vậy vì các quy luật vận động khách quan tiềm ẩn trong mỗi từ của hệ thống ngôn ngữ, không phụ thuộc vào ý muốn của các nhà ngôn ngữ cũng như ý muốn của người sử dụng tiếng mẹ đẻ. Những người nói tiếng mẹ đẻ dần dần nắm vững các quy luật đó một cách tự nhiên. Chính vì thế những người mù chữ vẫn có thể nói tiếng mẹ đẻ một cách thành thạo.

Nhưng đối với người học và sử dụng ngoại ngữ thì không như vậy. Nếu không nắm vững cấu trúc bên trong – quy luật vận động khách quan của từ nước ngoài thì họ sẽ vô tình sử dụng quy luật vận động khách quan của từ tương đương trong tiếng mẹ đẻ áp đặt vào từ nước ngoài tạo ra cách dùng từ không đúng.

3. Những ảnh hưởng tiêu cực với quá trình dạy – học tiếng Nga như một ngoại ngữ

3.1. Ảnh hưởng tiêu cực thể hiện trong các từ điển song ngữ.

Điều đó gây rất nhiều khó khăn cho người dạy và người học tiếng Nga. Trong từ điển từ được mô tả về mặt chữ viết (đối với tiếng anh mô tả cả phát âm), mô tả ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Nhưng trong hoạt động lời nói cả ý nghĩa ngữ pháp, nhất là ý nghĩa từ vựng đều có thể thay đổi. Không một cuốn từ điển nào có thể mô tả đầy đủ ý nghĩa từ vựng của tất cả các từ trong lời nói. Tuy nhiên quy luật vận động khách quan của từ là hữu hạn và có thể mô tả đầy đủ trong các từ điển song ngữ. Khi nắm được cấu trúc bên trong – quy luật vận động khách quan của từ người học có thể sử dụng chúng trong lời nói một cách đơn giản và chuẩn mực.

Từ điển song ngữ Nga-Việt không nên “gán” cho các giới từ tiếng Nga những từ “tương đương” trong tiếng Việt có ý nghĩa từ vựng động lập. Thí dụ: (в: trong, ở trong; на: trên, ở trên). Từ điển cần chỉ ra những từ loại có khả năng kết hợp với giới từ và chỉ ra các quy luật của sự kết hợp ấy.

Có thể nêu thí dụ minh họa:

B: giới từ.

1-Kết hợp với danh từ cách 6 thể hiện:

a. Địa điểm có đường ranh giới: жить в Ханое: sống ở Hà Nội; работать в Хайфоне: làm việc dưới Hải Phòng.

b. Không gian hữu hạn: на море Вьетнама: trên biển Việt Nam; на небе Ханоя: trên bầu trời Hà Nội.

2-Kết hợp danh từ cách 4 thể hiện đích của chuyển động, danh từ có ý nghĩa địa điểm hoặc có đường ranh giới.

ехать в театр: đi đến rạp hát; ехать в Ханой: đi đến Hà Nội; ехать в Хайфон: đi xuống Hải Phòng.

3-Kết hợp với danh từ cách 4 chỉ thời gian:

a. Thời gian chính xác: Он начал работать в 8 часов: Anh ấy bắt đầu làm việc vào lúc 8 giờ.

b. Ngày trong tuần: Мы отдыхаем в воскресенье: Chúng tôi nghỉ vào chủ nhật.

c. Tính chất, đặc điểm của thời gian: в военные годы: trong những năm chiến tranh; в новую эпоху: trong thời đại mới.

4-Kết hợp với danh từ cách 6 thể hiện:

a. Trang phục, trang sức mang trên người: девушка в чёрных туфлях, в белой рубашке: cô gái đi đôi giày đen, mặc áo trắng.

b. Hoàn cảnh tâm trạng của người hoặc vật: комната в беспорядке: Căn phòng bừa bộn; Он в большом горе: Anh ấy rất đau khổ.

Các từ điển Nga-Việt "gán" cho giới từ tiếng Nga những từ "tương đương" trong tiếng Việt có ý nghĩa độc lập. Điều đó gây rất nhiều khó khăn cho việc dạy-học tiếng Nga. Thí dụ, từ điển thường cho (на: trên, ở trên). Thực chất trong tiếng Nga giới từ nói chung, cũng như giới từ «на» không có ý nghĩa từ vựng độc lập, không có từ trái nghĩa, không làm chủ ngữ, tính ngữ, bổ ngữ. Khác về bản chất từ "trên" trong tiếng Việt có ý nghĩa từ vựng độc lập, có từ trái nghĩa là "dưới", có thể làm chủ ngữ trong câu: «Trên bảo, dưới không nghe»; làm tính ngữ: «Ghế trên ngồi tốt số sàng»; làm bổ ngữ: «Anh ta chỉ nịnh trên nạt dưới».

3.2. Ảnh hưởng tiêu cực thể hiện trong sách giáo khoa và sách giáo trình dạy-học tiếng Nga như một ngoại ngữ:

Cuốn sách giáo khoa tiếng Nga «Учебник русского языка для студентов-иностранцев» của tác giả И.М. Пункина cho đến nay đã được tái bản tới 10 lần, được xem như "cẩm nang ngữ pháp tiếng Nga" cho sinh viên Việt Nam. Trong phần ngữ pháp về sử dụng giới từ «в» và «на» với danh từ cách 6 chỉ địa điểm tác giả đã đưa ra 68 trường hợp sinh viên nước ngoài cần phân biệt và ghi nhớ. Chắc chắn không sinh viên nước ngoài nào đọc cuốn sách đó có thể hiểu được, càng không thể nhớ được cách sử dụng của 68 trường hợp đó. Vấn đề sẽ đơn giản hơn nhiều nếu mô tả cấu trúc bên trong - quy luật hoạt động của hai giới từ đó. (Xem đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG Mã số N.03.11, 2005).

Không chỉ có giới từ mà các loại từ khác cũng không được chỉ ra cấu trúc bên trong quy luật vận động khách quan làm cho người nước ngoài rất hay mắc lỗi khi học và sử dụng tiếng Nga.

Thí dụ, trong giáo trình khi viết về động từ встречать – встретить các tác giả thường cho biết sau động từ này đòi hỏi danh từ cách 4 không giới từ. Động từ «заботиться» đòi hỏi danh từ cách 6 có giới từ «о». Vì thế sinh viên Việt Nam thường nói: «Вчера по дороге домой я встретил большой дождь»; «В жизни мой друг часто встречает счастья». Với động từ заботиться sinh viên thường viết kiểu: «Я очень забочусь о вашей статье».

Trong những câu trên sinh viên đã chia động từ đúng, dùng thể động từ đúng, biến đổi các cách danh từ đều đúng nhưng người Nga lại không nói như vậy. Sở dĩ như vậy vì sinh viên không nắm được cấu trúc bên trong và quy luật vận động khách quan của động từ «встречать – встретить» và «заботиться». Cấu trúc bên trong của động từ «встречать – встретить» là kết hợp với danh từ cách 4 không giới từ chỉ hành động mang tính chủ quan, có ý thức, ý muốn của người gây ra hành động. Động từ «заботиться» thường kết hợp với danh từ chỉ người thể hiện sự lo lắng, chăm sóc, giúp đỡ.

3.3. Ảnh hưởng tiêu cực trong phương pháp dạy-học tiếng Nga như một ngoại ngữ:

Khi dạy-học ngoại ngữ chúng ta rất chú ý đến tình huống giao tiếp mà không chú ý tới cấu trúc bên trong và quy luật vận động khách quan của các hiện tượng ngôn ngữ trong hoạt động lời nói: Điều đó gây ra rất nhiều khó khăn cho người học tiếng nước ngoài. Có thể nêu thí dụ về dạy-học giới từ chỉ nguyên nhân trong tiếng Nga để chứng minh cho nhận định trên. Ngay ở giai đoạn cơ sở sinh viên đã được học và sử dụng ít nhất 7 giới từ cơ bản để chỉ nguyên nhân. Đó là các giới từ: «из, от, из-за, с» kết hợp với danh từ cách 2, «благодаря, по» cách 3; «за» cách 5. Các giới từ đó cùng tiếng Việt tương đương là “vì” trong tiếng Nga chúng không thay thế cho nhau được. Vì không nắm được cấu trúc bên trong của chúng (do không được học) nên sinh viên thường gặp rất nhiều khó khăn và thường mắc lỗi khi sử dụng. Việc dạy-học và sử dụng của các giới từ đó sẽ đơn giản hơn nhiều nếu giáo viên chỉ ra cấu trúc bên trong của các giới từ đó. Thí dụ, cấu trúc bên trong – quy luật hoạt động của giới từ «от» là kết hợp với danh từ chỉ các hiện tượng thiên nhiên hoặc trạng thái, tình cảm của con người (ở cách 2) thể hiện nguyên nhân khách quan ngoài ý thức, ý muốn của người hoặc vật gây ra hành động. (Он дрожал от холода).

Khi dạy-học ba động từ «употреблять – употребить»; «использовать»; «пользоваться» với nghĩa là «sử dụng» do tính chất biến hình của tiếng Nga chúng ta rất chú ý đến chia động từ, biến đổi cách của danh từ đi sau động từ, nhưng không quan tâm đến cấu trúc bên trong – quy luật hoạt động của các động từ đó. Chính vì thế trong những tình huống lời nói cụ thể sinh viên không biết sử dụng động từ nào, các động từ đó có thay thế cho nhau được không? Tất cả những điều đó họ không biết vì không được học (Xem đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG – Nghiên cứu áp dụng quan điểm cơ bản của Triết học Duy vật Biện chứng vào dạy-học ngoại ngữ Mã số QN 07.07 năm 2009).

Kết luận: Chúng ta đang dạy học ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp nên rất chú ý đến các tình huống giao tiếp. Tuy nhiên trong hoạt động lời nói tình huống luôn biến hóa và có số lượng vô hạn, nên không ai có thể dạy-học hết các tình huống giao tiếp, hơn nữa các tình huống dạy-học trên lớp không phải là tình huống thực. Tuy vậy, quy luật vận động khách quan của các hiện tượng ngôn ngữ mà trước hết là của từ trong các tình huống giao tiếp không thay đổi và có số lượng hữu hạn, hơn nữa có nhiều hiện tượng ngôn ngữ cũng như từ nước ngoài có cấu trúc bên trong giống tiếng Việt, các trường hợp đó không cần dạy-học nhiều. Do đó trong phương pháp dạy-học ngoại ngữ cần quan tâm đến cấu trúc bên trong – quy luật vận động khách quan của tiếng nước ngoài mà trước hết là từ. Điều đó có nghĩa là cần nắm vững cái bản chất không thay đổi, có số lượng hữu hạn để sử dụng chúng trong các tình huống giao tiếp luôn biến hóa và có số lượng vô hạn.

Tài Liệu THAM KHẢO

Tiếng Nga:

1. Астафьева Н.И. Предлоги в русском языке и особенности их употребления. Издательство «Высшая школа» Минск, 1984.
2. Калинин А.В. Лексика русского языка. Издательство Московского университета, 1988.
3. Костомаров В.Г. Язык и культура: лингвострановедение в преподавании русского языка как иностранного. Издательство «Творчество», 2001.

Tiếng Anh:

1. John Nish. Language learners and their Errors. Modern English Publications. 1992.
2. Thomson A.J. A practical English grammar. Oxford university Press. 2001.

Tiếng Việt:

1. Tobert Lado. Linguistics across cultures. Michigan University Press. Hoàng Văn Vân (dịch). Ngôn ngữ qua các nền văn hóa. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2008.
2. Trần Hữu Luyến. Cơ sở tâm lý học dạy-học ngoại ngữ. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2008.